

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 06 - 03 - 2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Hùng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân;
2. Ông Nguyễn Văn Tấn;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy, là thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 346/2017/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 25/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐHPT – HNGĐ ngày 09/02/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Danh T**, sinh năm 1988;

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Minh H**, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn T1**, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: Tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Ông **Nguyễn Tấn T2**, sinh năm 1962;

+ Ông **Nguyễn V**, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi;

Bà T, ông T1 có mặt; ông H vắng mặt không có lý do; ông T2, ông V có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 14/8/2017, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Danh T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Minh H tìm hiểu, yêu thương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 20/8/2007. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông H không tôn trọng đến gia đình bên vợ, xúc phạm bà, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã và đánh đập. Tháng 10/2017 bà và ông H sống ly thân đến nay, bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Minh H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 15/12/2007 và cháu Nguyễn Minh P, sinh ngày 10/5/2012. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 (hai) con, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, trường hợp ông H không đồng ý thì bà yêu cầu được nhận nuôi cháu Nguyễn Minh P, còn ông H nuôi cháu Nguyễn Minh H, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có một ngôi nhà xây trên đất do cha mẹ cho riêng bà vào tháng 5/2016 mang thửa số 567, diện tích 90m² thuộc tờ bản đồ số 25 phường T, thành phố Q, hiện nay nhà ông H đang ở; 01 chiếc xe Honda SH 125i biển kiểm soát 76B1 – 21067 hiện nay bà đang quản lý; 01 xe Exciter biển kiểm soát 76C1 – 28633 hiện ông H đang quản lý; 01 số vật dụng bán quán nhậu ở vỉa hè đã hư hỏng. Riêng tiền, vàng ông H khai không đúng sự thật vì không có, nên bà không giữ. Về tài sản chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Năm 2016, vợ chồng bà có vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần A - chi nhánh thành phố Q 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng tiền gốc và bà thế chấp quyền sử dụng đất mang số thửa 567, tờ bản đồ số 25 tại phường T, thành phố Q. Vợ chồng bà đã trả tổng cộng được 38.562.140 đồng tiền gốc và lãi, số tiền còn lại vợ chồng bà không trả cho Ngân hàng nên Ngân hàng đòi phát mãi nhà đất, vì vậy cha ruột bà là ông Nguyễn T1 cho vợ chồng bà mượn để trả cho Ngân hàng là 130.054.336 đồng tiền gốc và lãi. Do đó, vợ chồng bà nợ ông Nguyễn T1 số tiền này, khi ly hôn bà và ông H mỗi người chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn T1 65.027.168 đồng. Riêng ông H khai vợ chồng có nợ ông Nguyễn Tấn T2, Nguyễn V 20.000.000 đồng, khoản nợ này bà không mượn nên không biết, bà không đồng ý cùng ông H trả cho ông T2, ông V.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ông đồng ý với nội dung trình bày của bà Nguyễn Thị Danh T về việc đăng ký kết hôn, con chung, mâu thuẫn của vợ chồng. Tình cảm vợ chồng ông đã mâu thuẫn trầm trọng, Bà T yêu cầu ly hôn ông đồng ý. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nhận nuôi dưỡng cả 02 (hai) con, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, vì ông làm nghề tự do, thu nhập ổn định, có điều kiện chăm sóc các con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một ngôi nhà tọa lạc trên thửa đất số 567, diện tích 90m² thuộc tờ bản đồ số 25 phường T, thành phố Q; 01 chiếc xe Honda SH 125i biển kiểm soát 76B1 – 21067 hiện bà T đang quản lý; 01 xe Exciter biển kiểm soát 76C1 – 28633 do ông đang quản lý; 01 số vật dụng bán quán nhậu ở vỉa hè; 15 chỉ vàng 9999; 2 (hai) lượng (cây) vàng tây; 422.000.000 (Bốn trăm, hai mươi hai triệu) đồng. Tiền, vàng, vật dụng bán quán nhậu bà T đang giữ. Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi tài sản chung.

Về nợ chung: Năm 2013 vợ chồng làm nhà, vì thiếu tiền ông có vay của ông Nguyễn Tấn T2 và ông Nguyễn V tổng cộng 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng đến nay vẫn chưa trả. Năm 2016, vợ chồng ông có vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần A - chi nhánh Quảng Ngãi 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng. Từ tháng 7/2016 đến khoảng tháng 6/2017, ông trả tiền gốc, lãi cho Ngân hàng khoảng 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng. Sau đó, ông không trả nữa vì bà T lấy hết tài sản của ông, trong quá trình làm việc tại Tòa án ông được biết số tiền nợ Ngân hàng còn lại, đã được ông Nguyễn T1 đứng ra trả thay. Nay, ông T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải hoàn trả lại ông không đồng ý, vì ông không nhờ ông T1 trả thay, hơn nữa bà T lấy của ông 422.000.000 đồng, ông nghĩ bà T đưa cho ông T1 đi trả.

3. Tại Đơn khởi kiện ngày 07/12/2017, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1 trình bày:

Ông Nguyễn Minh H là con rể và bà Nguyễn Thị Danh T là con gái của ông. Vợ chồng ông H, bà T có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần A - chi nhánh Quảng Ngãi số tiền là 150.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, vợ chồng ông H, bà T không trả nợ cho Ngân hàng đúng quy định, nên nhiều lần Ngân hàng đến nhà đòi nợ. Vì nhà ông và nhà bà T gần nhau, nên ông sợ ảnh hưởng đến uy tín gia đình, hơn nữa nếu không trả nợ sẽ bị kê biên nhà cửa, đất đai của con gái ông nên ông rút 131.111.470 (Một trăm ba mươi một triệu, một trăm mười một ngàn, bốn trăm bảy mươi) đồng tiền của ông gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N - chi nhánh Quảng Ngãi để trả 130.054.336 (Một trăm ba mươi triệu, không trăm năm mươi tư ngàn, ba trăm ba mươi sáu) đồng tiền gốc, lãi còn thiếu của vợ chồng bà T, ông H tại Ngân hàng TMCP A. Nay, vợ chồng ông H, bà T ly hôn, ông yêu cầu vợ chồng ông H, bà T trả lại cho ông số tiền 130.054.336 đồng mà ông đã đứng ra trả nợ thay tại Ngân hàng.

4. *Tại Bản tự khai ngày 26/12/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn V trình bày:*

Ông không nhớ cụ thể thời gian, nhưng khi ông H làm nhà thì ông H có hỏi mượn ông 10.000.000 đồng. Vì là chú cháu trong dòng họ nên số tiền này ông đồng ý cho ông H, không yêu cầu ông H trả lại.

5. *Tại Bản tự khai ngày 26/12/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T2 trình bày:*

Khi làm nhà ông H có hỏi mượn tiền ông. Vì hoàn cảnh của ông H khó khăn nên ông có cho ông H một số tiền để làm nhà, vì thời gian đã lâu nên ông không nhớ rõ số tiền cụ thể là bao nhiêu. Nay vợ chồng bà T, ông H ly hôn, ông không đòi lại số tiền đã cho ông H.

6. *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ pháp luật; tư cách đương sự; thẩm quyền giải quyết vụ án; thời hạn chuẩn bị xét xử; xác minh thu thập chứng cứ; trình tự, thủ tục phiên tòa; nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà T, ông H đăng ký kết hôn tại UBND xã B, bà T khởi kiện xin ly hôn thấy rằng mâu thuẫn tình cảm vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn của bà T; Về con chung bà T và ông H có hai con chung, cả hai đều có nguyện vọng nuôi con, cháu H có nguyện vọng sống với cha nên giao cháu H cho ông H nhận nuôi dưỡng, còn cháu P nên giao cho bà T nhận nuôi dưỡng là phù hợp, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào; Về tài sản chung tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện các bên không thống nhất về một số tài sản chung như đất, tiền, vàng, bà T không yêu cầu chia tài sản chung, ông H yêu cầu chia tài sản chung nhưng không giao nộp chứng cứ, không làm thủ tục phản tố do đó không xem xét chia tài sản chung là đúng quy định pháp luật, nếu các bên yêu cầu chia tài sản chung thì khởi kiện bằng một vụ án khác; Về nợ: Ông H, bà T thừa nhận có vay Ngân hàng thương mại cổ phần A - chi nhánh thành phố Q 150.000.000 đồng và đã trả được 38.562.140 đồng tiền gốc và lãi, còn nợ 130.056.336 đồng tiền gốc và lãi, số tiền trên ông Nguyễn T trả nợ thay nên khi ly hôn, ông H, bà T mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông T1 65.027.168 đồng là phù hợp; đối với số tiền 20.000.000 đồng ông H khai vợ chồng có nợ ông Nguyễn Tấn T2, ông Nguyễn V, do ông T2, ông V không khởi kiện yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, ông H, bà T cùng chịu án phí nghĩa vụ trả nợ theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Minh H vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T2, ông Nguyễn V đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Minh H, ông Nguyễn Tấn T2, ông Nguyễn V là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Danh T và ông Nguyễn Minh H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 20/8/2007, nên quan hệ hôn nhân của bà T, ông H là hợp pháp. Bà T và ông H đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, gây tổn thương cho nhau khiến cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tình trạng mâu thuẫn giữa bà T, ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T yêu cầu ly hôn, ông H trình bày ý kiến thống nhất, nhưng khi hòa giải ông không có mặt nên Tòa không ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn, mà xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của một bên là bà Nguyễn Thị Danh T.

[2.2]. Về con chung: Bà T và ông H có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 15/12/2007 và cháu Nguyễn Minh P, sinh ngày 10/5/2012. Xét điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con của ông H, bà T thì hiện nay ông H đang trực tiếp chăm sóc hai con, nhưng ông H không chứng minh được nghề nghiệp và thu nhập của mình, còn bà T chứng minh được bà đang buôn bán cà phê tại nhà, có thu nhập ổn định, cháu H trình bày nguyện vọng muốn sống với cha. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Nguyễn Minh H cho ông H nhận chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Nguyễn Minh P cho bà T nhận chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh kinh tế và nguyện vọng các bên, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

[2.3]. Về tài sản chung: Ông H, bà T khai về tài sản chung có sự mâu thuẫn. Bà T là nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản chung, ông H là bị đơn khai nại yêu cầu chia tài sản chung. Tòa nhiều lần triệu tập ông H làm việc, thông báo bằng văn bản yêu cầu ông H cung cấp chứng cứ và thực hiện các thủ tục tố tụng để Tòa thụ lý giải quyết chia tài sản chung, nhưng ông H không thực hiện. Do đó, Tòa không thụ lý yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của ông H, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu ông H muốn chia tài sản chung, thì phải khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

[2.4]. Về nợ chung: Ông H khai vợ chồng có vay ông T2, ông V 20.000.000 đồng, yêu cầu khi ly hôn ông và bà T cùng có nghĩa vụ trả. Tuy

nhiên ông T2, ông V đều có văn bản trình bày số tiền trên hai ông cho ông H, hai ông không khởi kiện yêu cầu trả nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với khoản nợ ông Nguyễn T1 130.054.336 đồng, số tiền nợ trên có nguồn gốc từ việc ông H, bà T vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần A - chi nhánh thành phố Q theo khế ước số 01 ngày 10/6/2016 với thời hạn vay 84 tháng. Quá trình vay ông H, bà T vi phạm hợp đồng dẫn đến Ngân hàng yêu cầu trả nợ trước hạn, bà T yêu cầu ông Nguyễn T1 cho bà mượn tiền để trả nợ cho Ngân hàng. Ngày 07/8/2017, ông Nguyễn T1 rút tiền gửi tiết kiệm của ông T1 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N - chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi 3 lần với tổng số tiền 131.111.470 (Một trăm ba mươi một triệu, một trăm mười một ngàn, bốn trăm bảy mươi) đồng, cùng ngày 07/8/2017 ông Nguyễn T1 đến nộp vào Ngân hàng thương mại cổ phần A - chi nhánh thành phố Q với số tiền 130.054.336 đồng để trả nợ cho khế ước vay vốn của ông Nguyễn Minh H (thể hiện tại các bút lục 62, 63, 65, 66, 68, 69, 70, 73). Việc ông H cho rằng bà T lấy của ông 422.000.000 đồng đưa cho ông T1 đi trả nợ, nhưng ông không giao nộp bất kỳ tài liệu nào chứng minh, nên nội dung khai nại của ông không có căn cứ. Do đó, khi vợ chồng ông H, bà T ly hôn, vợ chồng ông H, bà T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn T1 số tiền trên là đúng, trách nhiệm mỗi người trả $\frac{1}{2}$, cụ thể bà T phải trả cho ông Nguyễn T1 65.027.168 đồng, ông Nguyễn Minh H phải trả cho ông Nguyễn T1 65.027.168 đồng.

Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bà T, ông H mỗi người phải chịu 3.251.358 đồng (65.027.168đ x 5%) án phí nghĩa vụ trả nợ. Ông Nguyễn T1 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí khởi kiện nên không hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn T.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Danh T. Bà Nguyễn Thị Danh T được ly hôn ông Nguyễn Minh H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh H, sinh ngày 15/12/2007 cho ông Nguyễn Minh H trực tiếp nhận chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn

Minh P, sinh ngày 10/5/2012 cho bà Nguyễn Thị Danh T trực tiếp nhận chăm sóc nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Hiện cháu Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh P đang chung sống với ông H, nên ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ giao cháu Nguyễn Minh P cho bà Nguyễn Thị Danh T nhận chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông H, bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Danh T không yêu cầu Tòa giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Minh H yêu cầu Tòa giải quyết nhưng không thực hiện các thủ tục tố tụng theo luật định, Tòa không thụ lý yêu cầu của ông H nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Các bên muốn yêu cầu chia tài sản chung, thì khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về nợ chung: Buộc bà Nguyễn Thị Danh T phải trả cho ông Nguyễn T1 65.027.168 (Sáu mươi lăm triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, một trăm sáu mươi tám) đồng; ông Nguyễn Minh H phải trả cho ông Nguyễn T1 65.027.168 168 (Sáu mươi lăm triệu, không trăm hai mươi bảy ngàn, một trăm sáu mươi tám) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015

6. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Danh T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 3.251.358 (Ba triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, ba trăm năm mươi tám) đồng án phí nghĩa vụ trả nợ, nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0004999 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q , tỉnh Quảng Ngãi. Bà Nguyễn Thị Danh T còn phải tiếp tục nộp 3.251.358 (Ba triệu hai trăm năm mươi một ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng.

- Ông Nguyễn Minh H phải nộp 3.251.358 (Ba triệu hai trăm năm mươi một ngàn ba trăm năm mươi tám) đồng án phí nghĩa vụ trả nợ.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CCTHADS TP Quảng Ngãi;
- UBND xã Tịnh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hùng

